

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Các chương trình đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 3212/QĐ-XHNV ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Đông Nam Á học	7310620
5.	Đông phương học	7310608
6.	Hán Nôm	7220104
7.	Hàn Quốc học	7310614
8.	Khoa học quản lý	7340401
9.	Lịch sử	7229010
10.	Lưu trữ học	7320303
11.	Ngôn ngữ học	7229020
12.	Nhân học	7310302
13.	Nhật Bản học	7310613
14.	Quan hệ công chúng	7320108
15.	Quản lý thông tin	7320205
16.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
17.	Quản trị khách sạn	7810201
18.	Quản trị văn phòng	7340406
19.	Quốc tế học	7310601
20.	Tâm lý học (hệ chuẩn)	7310401
21.	Tâm lý học (hệ chất lượng cao)	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

MÃ SỐ: 7310201

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Chính trị học
- + Tiếng Anh: Politics

- Mã số ngành đào tạo: 7310201

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Chính trị học
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Politics

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Chính trị học có mục tiêu chung là đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức căn bản và hệ thống về chính trị học, có kỹ năng nghiên cứu và thực hành chính trị học, có năng lực hoạt động trong các lĩnh vực đòi hỏi sự am hiểu về chính trị học, có thái độ tích cực thực hiện mục tiêu bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Sinh viên tốt nghiệp được trang bị một cách có hệ thống các tri thức về lý luận, phương pháp và phương pháp luận của chính trị học; về các vấn đề cơ bản trong đời sống chính trị Việt Nam, khu vực và thế giới;

- Sinh viên tốt nghiệp được trang bị các kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu và thuyết trình về chính trị; có kỹ năng thực hành các tri thức chính trị học khi tham gia hoạt động trong các lĩnh vực của đời sống chính trị;

- Sinh viên tốt nghiệp ngành Chính trị học có thái độ tích cực thực hiện mục tiêu bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO 01. Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

PLO 02. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

PLO 03. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức theo khối ngành

PLO 04. Vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Chính trị học.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

PLO 05. Vận dụng hệ tri thức và phương pháp nghiên cứu tổ chức, hành chính, các phương pháp thu thập, xử lý thông tin phục vụ các quá trình chính trị và chính sách;

PLO 06. Phân tích, đánh giá mối quan hệ giữa chính trị và chính sách, chính sách công của Việt Nam, vai trò của chính trị và chính sách trong phát triển xã hội.

1.5. Khối kiến thức ngành

PLO 07. Vận dụng tri thức và phương pháp của ngành Chính trị học để giải quyết những vấn đề chính trị đương đại;

PLO 08. Hiểu biết thực tế về cơ quan, tổ chức, lĩnh vực hoạt động liên quan đến Chính trị học mà người học sẽ công tác sau khi tốt nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Nắm vững và có khả năng vận dụng các kỹ năng hoạt động lí luận

PLO 09. Kỹ năng và năng lực tư duy lí luận về chính trị;

PLO 10. Kỹ năng thu thập và xử lí thông tin, thực hành văn bản chính trị;

PLO 11. Kỹ năng nghiên cứu, viết, thuyết trình, giảng dạy Chính trị học.

2.1.2. Nắm vững và có khả năng vận dụng các kỹ năng hoạt động thực tiễn

PLO 12. Kỹ năng tiếp cận và xử lí tình huống chính trị;

PLO 13. Kỹ năng phân tích chính sách, hoạch định và tổ chức thực thi chính sách, đánh giá và điều chỉnh chính sách;

PLO 14. Kỹ năng nghiên cứu, đánh giá truyền thông và khai thác truyền thông trong chính trị;

PLO 15. Kỹ năng phân tích, bình luận chính trị trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Kỹ năng làm việc theo nhóm

PLO 16. Xây dựng và vận hành nhóm .

2.2.2. Kỹ năng quản lí và lãnh đạo

PLO 17. Vận dụng các phương pháp lãnh đạo, quản lí, phân quyền (quyền lực cứng, quyền lực mềm, phân quyền chiều dọc, phân quyền chiều ngang...).

2.2.3. Kỹ năng giao tiếp

PLO 18. Làm chủ các kỹ năng giao tiếp xã hội nói chung và kỹ năng giao tiếp trong các quan hệ công việc nói riêng;

PLO 19. Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 20. Tôn trọng và tuân thủ nghiêm túc Hiến pháp và pháp luật, có ý thức phục vụ cộng đồng;

PLO 21. Chủ động, tự giác và có trách nhiệm trong công việc, có ý thức tổ chức, kỉ luật, tôn trọng, bảo vệ lợi ích của tổ chức;

PLO 22. Có khả năng thích ứng với sự biến động ngày càng nhanh của thị trường lao động.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Làm công tác tư vấn, tham mưu trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Làm công tác tư vấn, tham mưu trong các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội;
- Làm công tác nghiên cứu ở các cơ quan lí luận chính trị;
- Làm phóng viên, biên tập viên bình luận thời sự, chính trị tại các báo, đài trung ương và địa phương;
- Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy Chính trị học trong hệ thống trường Đảng, các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Chính trị học có thể tiếp tục học tập ở bậc sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ) hai chuyên ngành Chính trị học và Hồ Chí Minh học (và một số chuyên ngành khoa học chính trị khác sẽ được xây dựng: Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế...); có thể học thêm để lấy bằng hai, bằng kép bậc đại học một số ngành có liên quan: Khoa học chính sách, Báo chí - Truyền thông, Quan hệ quốc tế...

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	127 tín chỉ
Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	24 tín chỉ
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	20 tín chỉ
+ Bắt buộc	11 tín chỉ
+ Tự chọn	9/43 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	15 tín chỉ
+ Bắt buộc	9 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành	6/15 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức liên ngành	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	47 tín chỉ
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	14/38 tín chỉ
+ Thực tập, Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp	15 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7		Ngoại ngữ B1	5	20	70	160	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5				
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5				
8	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	24				
II.1		Các học phần bắt buộc	18				
12	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of Worlds Civilizations</i>	3	42	6	102	
14	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Introduction to Vietnamese Culture</i>					
15	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
16	PSY1051	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17	PHI1054	Lôgic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese texts</i>	2	20	20	60	
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>	2	24	12	64	
25	ITS1051	Hội nhập Quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	20				
III.1		Các học phần bắt buộc	11				
27	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	
28	POL1052	Chính trị học đại cương <i>General Politics</i>	3	42	6	102	
29	ITS1101	Thế chế chính trị thế giới <i>World Political Institutions</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
30	POL4053	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
III.2		Các học phần tự chọn	9/43				
31	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương <i>Introduction to Mass Communication</i>	3	42	6	102	
32	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội <i>Sociology of Mass Communication and Public Opinion</i>	3	42	6	102	
33	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương <i>Overview of Vietnam History</i>	3	42	6	102	
34	ITS1100	Nhập môn Quan hệ quốc tế <i>Introduction to International Relations</i>	3	42	6	102	
35	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương <i>Fundamentals of Public Relations</i>	3	39	12	99	
36	POL1100	Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam <i>Constitution of the Socialist Republic of Vietnam</i>	3	42	6	102	
37	SOW1101	Dân số học đại cương <i>Introduction to Population Studies</i>	3	42	6	102	
38	POL1101	Tâm lý học chính trị <i>Political Psychology</i>	3	42	6	102	
39	SOC3055	Xã hội học tôn giáo <i>Sociology of Religion</i>	3	42	6	102	SOC1051
40	POL1102	Thực hành nghiên cứu xã hội <i>Social Studies Practice</i>	3	42	6	102	
41	POL1103	Nhân học chính trị <i>Political Anthropology</i>	3	42	6	102	
42	REL1100	Tôn giáo học đại cương <i>General Religious Studies</i>	3	39	12	99	
43	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương <i>Introduction to Management</i>	3	42	6	102	
44		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	80	104	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences</i>	4				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>and Humanities 1</i>					
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	4				
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
<i>IV.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	9				
45	POL3030	Đảng chính trị <i>Political Parties</i>	3	42	6	102	POL1052
46	POL3032	Chính trị học so sánh <i>Comparative Politics</i>	3	42	6	102	POL1052
47	POL1150	Chính trị và chính sách <i>Politics and Policy</i>	3	42	6	102	POL1052
<i>IV.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>	6				
<i>IV.2.1</i>		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/15</i>				
48	POL1152	Địa chính trị <i>Geopolitics</i>	3	42	6	102	POL1052
49	POL1153	Chính trị Việt Nam thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội <i>Vietnamese Politics in the Period of the Transition to Socialism</i>	3	42	6	102	
50	POL3005	Chính sách đối ngoại của Việt Nam <i>Vietnam's Foreign Policy</i>	3	42	6	102	POL1052
51	POL1154	Văn hoá chính trị Việt Nam <i>Vietnamese Political Culture</i>	3	42	6	102	
52	POL1151	Chính sách công của Việt Nam <i>Vietnam Public Policy</i>	3	42	6	102	POL1150
<i>IV.2.2</i>		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	<i>6/18</i>				
53	MNS3037	Khoa học tổ chức <i>Organization Science</i>	3	42	6	102	MNS1100
54	ITS3121	Các vấn đề toàn cầu <i>Global Issues</i>	3	42	6	102	
55	ITS2009	Hệ thống pháp luật Việt Nam <i>Vietnam's Legal System</i>	3	42	6	102	THL1057
56	ORS1156	Chính trị khu vực Đông Bắc Á <i>Politics of Northeast Asia</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
57	ORS1162	Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á và Nam Á <i>International Relations of South and Southeast Asia</i>	3	45	0	105	
58	ITS1151	Luật quốc tế <i>International Law</i>	3	42	6	102	
V		Khối kiến thức ngành	47				
<i>V.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>18</i>				
59	POL3012	Quyền lực chính trị <i>Political Power</i>	3	42	6	102	POL1052
60	POL3048	Lịch sử học thuyết chính trị <i>History of Political Theories</i>	3	42	6	102	
61	POL3049	Phương pháp nghiên cứu chính trị học <i>Methods for Politics Research</i>	3	42	6	102	POL1052
62	POL3034	Chính trị và truyền thông <i>Politics and Communication</i>	3	42	6	102	POL1052
63	POL3050	Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Political Thoughts</i>	3	42	6	102	POL1001
64	POL3045	Nhập môn Chính trị quốc tế <i>Introduction to International Politics</i>	3	42	6	102	
<i>V.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>14/38</i>				
65	POL3046	Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam <i>The Rule of Law in Vietnam</i>	3	42	6	102	POL1052
66	POL3037	Chính sách đối ngoại của các nước lớn <i>Foreign Policies of Major Powers</i>	3	42	6	102	POL1052
67	POL3011	Phụ nữ, chủ nghĩa nữ quyền và chính trị <i>Women, Feminism and Politics</i>	2	28	4	68	
68	POL3056	Phương pháp viết bài luận và thuyết trình chính trị <i>Methods of Political Essay Writing and Presentation</i>	2	28	4	68	
69	POL3033	Quan hệ chính trị quốc tế <i>International Political Relations</i>	3	42	6	102	POL1052
70	POL3044	Thực hành văn bản chính trị <i>Political Text Practice</i>	2	28	4	68	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
71	POL3015	Nhập môn Hồ Chí Minh học <i>Introduction to Ho Chi Minh Studies</i>	3	42	6	102	
72	POL3035	Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị <i>Approaches and Solutions of Political Situations</i>	3	42	6	102	
73	POL3054	Hồ Chí Minh với con đường cách mạng Việt Nam <i>Ho Chi Minh and Vietnam Revolutionary Path</i>	3	42	6	102	POL1001
74	POL3043	Giới thiệu tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin và Hồ Chí Minh về chính trị <i>Introduction to Ho Chi Minh's and Maxism-Leninism's Classical Works on Politics</i>	3	42	6	102	POL1001
75	ITS3037	Hệ thống chính trị và pháp luật Hoa Kỳ <i>The United States Political and Legal Systems</i>	3	42	6	102	
76	ORS3149	Thể chế chính trị - xã hội Trung Quốc <i>Chinese Politico-Social Institution</i>	2	30	0	70	
77	SOC3060	Xã hội học chính trị <i>Political Sociology</i>	3	42	6	102	SOC1051
78	POL3055	Bầu cử <i>Election</i>	3	42	6	102	
V.3		Thực tập, Khoá luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp	15				
79	POL4058	Thực tập chuyên môn <i>Professional Internship</i>	5	0	0	250	
80	POL4059	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	5	0	0	250	
81	POL4052	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>					
82	POL4054	Chính trị học - Những vấn đề cơ bản <i>Political study: the basic topics</i>	2	28	4	68	
83	POL4055	Chính trị Việt Nam - Những	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		vấn đề cơ bản <i>Vietnamese Politics: the basic topics</i>					
Tổng cộng			127				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá. ✓